

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 – TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2026/HNGĐ-ST
Ngày 08-5-2026
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 – TUYÊN QUANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Hoàng Trung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Bảo Long

Bà Hoàng Thị Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Đánh - Thư ký viên Tòa án Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang tham gia phiên toà: Ông Lù Văn Đồng - Kiểm sát viên.

Ngày 08/05/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2026/TLST- HNGĐ ngày 07/01/2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 02/4/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2026/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vương Thị M, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Căn cước công dân số 002190001745 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/4/2021.

- Bị đơn: Anh Vương Văn T, sinh năm 1987; Địa chỉ: Địa chỉ: Thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Số định danh cá nhân 002087005218.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt lần 02 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2026, bản tự khai, nguyên đơn chị Vương Thị M trình bày: Chị và anh Vương Văn T có tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Q, tỉnh Hà Giang (cũ) nay là UBND xã X, tỉnh Tuyên Quang, hai vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, anh T không làm tròn trách nhiệm của người chồng và người bố đối với con, không có chu cấp nuôi con ăn học, không quan tâm gọi điện hỏi han cho con, ngày nghỉ, ngày lễ, tết không về gia đình. Đầu năm 2023 do mâu thuẫn vợ chồng anh T đã bỏ đi địa phương khác làm ăn, sinh sống không ở cùng gia đình, vợ chồng

sống ly thân từ đó đến nay, không còn tình cảm không còn quan tâm đến nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng không khắc phục được, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên chị M đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị M trình bày chị và anh T có 02 con chung là các cháu Vương Thanh H, sinh ngày 04/8/2012 và cháu Vương Thanh H1, sinh ngày 04/10/2014, hiện nay các cháu đang ở cùng với chị tại thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang. Chị có quan điểm đề nghị giao các cháu Vương Thanh H1 và Vương Thanh H cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Lý do chị đề nghị là người trực tiếp nuôi cả hai con chung vì từ khi các cháu sinh ra sống cùng với chị và anh T ở tại gia đình bố mẹ chị là ông Vương Văn L, bà Tần Thị N (ông, bà ngoại các cháu H, H1), đến năm 2023 anh T bỏ nhà đi làm và sinh sống ở địa phương khác thì các cháu H1, H vẫn tiếp tục được chị nuôi dưỡng, cho ăn học và chung sống cùng ông bà ngoại các cháu Vương Văn L, Tần Thị N tại thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

Về tài sản, công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Vương Văn T: Quá trình giải quyết vụ án, anh Vương Văn T không đến Tòa án để thực hiện nghĩa vụ, không có bản tự khai trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện. Tòa án đã tổng đạt và niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho anh T và đưa vụ án ra xét xử.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ:

- Biên bản xác minh ngày 18/3/2026. Xác minh đối với bà Tăng Thị T1 – Trưởng thôn H2, xã T, tỉnh Tuyên Quang, ông Vương Văn L, sinh năm 1962, bà Tần Thị N, sinh năm 1969 cùng địa chỉ tại Thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang là bố mẹ đẻ của chị Vương Thị M: Bà T1, ông L, bà N cho biết anh T hiện tại vẫn có hộ khẩu cùng gia đình ông L, bà N, vợ chồng anh Vương Văn T chị Vương Thị Mai S khi kết hôn thì về chung sống cùng gia đình ông L, bà N, quá trình chị M anh T chung sống với nhau thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, cuộc sống chung không có hạnh phúc, đến đầu năm 2023 anh T đã bỏ đi làm thuê, vợ chồng chị M, anh T sống ly thân từ thời gian đó đến nay, anh T có liên lạc về với gia đình bằng điện thoại, có biết chị M làm đơn xin ly hôn với anh nhưng anh không về giải quyết, khi ông bà hỏi anh quan điểm của anh về việc chị M làm đơn xin ly hôn thì anh có quan điểm nhất trí ly hôn; Về con chung chị M và anh T có hai con chung là Vương Thanh H, sinh ngày 04/8/2012 và Vương Thanh H1, sinh ngày 04/10/2014. Hiện nay các cháu đều đang ở cùng chị M và ở cùng nhà ông L, bà N, các cháu được ăn học bình thường, chị M chăm lo được cho hai cháu có chỗ ở và môi trường học tập tốt. Anh Vương Văn T không hỏi thăm hoặc gửi tiền về để nuôi các cháu ăn học; Về tài sản, công nợ chung: Anh T, chị M không có tài sản chung, công nợ chung.

- Biên bản xác minh ngày 18/3/2026 đối với ông Vương Đình H3 – Phó Trưởng Công an xã T, tỉnh Tuyên Quang: Ông H3 cho biết anh Vương Văn T, sinh năm 1987 có nơi cư trú tại thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang, có vợ là Vương Thị M. Hiện nay anh Vương Văn T đi làm thuê cho công ty N1, không có mặt ở địa phương. Việc anh T đi làm anh T không thông báo với chính quyền địa phương, anh T không đăng ký tạm trú ở địa phương nào nên chính quyền địa phương không biết đang làm gì và địa chỉ cụ thể chỗ nào, chỗ làm việc và không biết khi nào sẽ trở về. Anh Vương Văn T và chị Vương Thị M sống chung với ông Vương Văn L và bà Tần Thị N tại thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang.

- Biên bản xác minh ngày 18/3/2026 đối với ông Nguyễn Văn D – Chủ tịch xã T, tỉnh Tuyên Quang và bà Hoàng Thị T2 – Cán bộ tư pháp, hộ tịch xã T, tỉnh Tuyên Quang. Ông D, bà T2 cung cấp thông tin: Anh Vương Văn T chung sống với gia đình ông Vương Văn L, bà Tần Thị N tại thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang, tuy nhiên hiện nay anh T vắng mặt tại nơi cư trú, không biết khi nào mới trở về; Về quan hệ hôn nhân: Chị M, anh T không đăng ký kết hôn tại UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang. Quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, còn nguyên nhân mâu thuẫn cụ thể thì chính quyền địa phương không nắm được chỉ thấy hai vợ chồng không ở với nhau, không quan tâm gì đến nhau. Chị M tự ở nhà cùng bố mẹ đẻ và chăm sóc các con; Về con chung: Chị M và anh T có hai con chung là Vương Thanh H, sinh ngày 04/8/2012 và Vương Thanh H1, sinh ngày 04/10/2014, các cháu đều làm thủ tục đăng ký khai sinh tại UBND xã T, tỉnh Tuyên Quang. Hiện nay các cháu đang ở cùng chị M và ông bà ngoại. Về nguyện vọng của vợ chồng anh T chị M và các cháu H, H1 chính quyền địa phương không nắm được.

- Các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1 có bản tự khai trình bày quan điểm trong trường hợp bố mẹ cháu ly hôn thì các cháu có nguyện vọng được sống cùng chị Vương Thị M.

Tại phiên tòa mở lần thứ nhất và lần thứ hai nguyên đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn vắng mặt không có lý do.

* Quan điểm của Đại diện VKS nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 48 BLTTDS.

- Về xác định quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết:

+ Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn chị Vương Thị M yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vương Văn T. Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung; tài sản chung, công nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án xác định vụ án Hôn nhân và gia đình có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” đã đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS.

+ Về thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án: Bị đơn anh Vương Văn T có địa chỉ thường trú tại thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang đúng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS 2015, khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi bổ sung một số điều luật của Bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án năm 2025.

- Xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Thẩm phán xác định đúng và đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thu thập tài liệu chứng cứ: Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ: Đúng theo quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96, 97 BLTTDS.

- Thực hiện thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được tuân thủ đúng theo quy định tại các Điều 208 đến Điều 211 của Bộ luật tố tụng dân sự; đúng với hướng dẫn Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của HĐTP TANDTC.

- Việc chấp hành thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu: Thực hiện đúng quy định tại khoản 2 Điều 220 của BLTTDS.

- Việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự: Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng cho Viện kiểm sát, cho đương sự: Đúng theo quy định tại Điều 195, 196 BLTTDS. Tiến hành gửi các văn bản tố tụng theo đúng quy định tại Điều 177, 179 BLTTDS.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa:
Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ việc.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng
Nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS.

Bị đơn không thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 BLTTDS: Không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tài liệu, chứng cứ và hoà giải; không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội; Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

13/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vương Thị M, xử cho chị Vương Thị M được ly hôn anh Vương Văn T.

Về con chung: Giao hai con chung là các cháu Vương Thanh H, sinh ngày 04/8/2012 và cháu Vương Thanh H1, sinh ngày 04/10/2014 cho chị Vương Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1 đủ 18 tuổi. Anh Vương Văn T không phải cấp dưỡng nuôi các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

- Về án phí: Chị Vương Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí sơ dân sự sơ thẩm ly hôn. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000030 ngày 07 tháng 01 năm 2026.

- Quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo; Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Chị Vương Thị M và anh Vương Văn T cùng cư trú tại thôn H, xã T, tỉnh Tuyên Quang, chị M có đơn khởi kiện xin Ly hôn, tranh chấp nuôi con đối với anh T. Theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc Hội, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Tuyên Quang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa các đương sự đều vắng mặt, tuy nhiên trước khi mở phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Đây là vụ án xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, nguyên đơn yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung. Như vậy, đủ căn cứ xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015 và Điều 51, Điều 81, 82, 83 - Luật HN và GD năm 2014.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn và các biên bản xác minh tại gia đình ông Vương Văn L, bà Tần Thị N (là bố mẹ đẻ chị M đồng

thời là nơi cư trú của chị M, các cháu H1, H và anh T khi còn chung sống cùng chị M và các con); Biên bản xác minh đối với Trưởng thôn H2, xã T; Biên bản xác minh tại Công an xã T; Biên bản xác minh tại UBND xã T, cho thấy Chị Vương Thị M và anh Vương Văn T đăng ký kết hôn ngày 29/6/2011, tại UBND xã N, huyện Q, tỉnh Hà Giang (Nay là UBND xã X, tỉnh Tuyên Quang) do tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa chị M và anh T là hợp pháp. Lý do chị M xin ly hôn là do trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, anh T không làm tròn trách nhiệm của người chồng và người cha, không hỗ trợ chị nuôi con ăn học. Năm 2023 do mâu thuẫn gia đình anh T đã đi làm ăn ở địa phương khác, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng chị M, anh T có xảy ra mâu thuẫn dẫn đến sống ly thân. Thời gian sống ly thân đã lâu từ đầu năm 2023 đến nay nhưng mâu thuẫn không khắc phục được, anh T không còn chung sống với chị M, anh T và chị M trong thời gian sống ly thân không có các biện pháp để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng không còn tình nghĩa với nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được do đó yêu cầu xin ly hôn của chị M là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 luật Hôn nhân gia đình. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Vương Thị M, xử cho chị Vương Thị M ly hôn anh Vương Văn T.

[6] Về con chung: Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn cùng tài liệu chứng cứ xác minh tại chính quyền địa phương, đã xác định được chị Vương Thị M và anh Vương Văn T có hai con chung là các cháu Vương Thanh H, sinh ngày 04/8/2012 và Vương Thanh H1, sinh ngày 04/10/2014. Các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1 có nguyện vọng được chung sống cùng chị Vương Thị M, các cháu hiện nay đang được chị M nuôi dưỡng và chung sống cùng chị M tại nhà ông Vương Văn L, bà Tần Thị N (ông bà ngoại các cháu), các cháu được nuôi dưỡng, chăm sóc và được đi học, đảm bảo quyền, lợi ích của các cháu. Anh Vương Văn T không sinh sống tại địa phương, hàng tháng không về thăm nom, quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu. Chị Vương Thị M có quan điểm đề nghị giao cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1, không yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Do đó hội đồng xét xử xét thấy giao các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1 cho chị Vương Thị M là người trực tiếp nuôi dưỡng là đúng quy định pháp luật. Chị M không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung do đó không buộc anh T phải cấp dưỡng nuôi các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1.

[7] Về tài sản chung, công nợ chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp về tài sản chung các đương sự có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[8]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án chị Vương Thị M phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, Điều 271, 273, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 của Quốc Hội; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vương Thị M. Xử cho chị Vương Thị M được ly hôn với anh Vương Văn T.

2. Về con chung: Giao cho chị Vương Thị M trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu Vương Thanh H, sinh ngày 04/8/2012 và cháu Vương Thanh H1, sinh ngày 04/10/2014 cho đến khi các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1 đủ 18 tuổi. Anh Vương Văn T không phải cấp dưỡng nuôi các cháu Vương Thanh H, Vương Thanh H1.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3. Về án phí: Chị Vương Thị M chịu toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000030 ngày 07 tháng 01 năm 2026.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 5 – Tuyên Quang;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Xuân Giang (nơi ĐKKH);
- Lưu hồ sơ:

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đinh Hoàng Trung